

❖ CÁC BẢNG CHỈ TIÊU CỤ THỂ CỦA KHCL 2016-2020

Bảng 1. Các chỉ tiêu về phát triển nguồn lực giai đoạn 2016-2020						
	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Giảng viên	559	594	624	654	684	714
Tiến sĩ	200	255	281	327	376	428
Thạc sĩ	356	337	341	326	307	286
Cử nhân	3	2	2	1	1	0

Bảng 2. Các ngành đào tạo dự kiến mở							
STT	Lĩnh vực	Mã lĩnh vực (mã cấp I)	Nhóm ngành	Mã nhóm ngành (mã cấp II)	Ngành	Mã ngành (mã cấp III)	Chương trình giáo dục
1	Nghệ thuật	52.21	Nghệ thuật học	52.21.05 (1)	Nghệ thuật học	52.21.05.01(2)	<i>Nghệ thuật học</i>
2	Khoa học xã hội và hành vi	52.31	Khoa học chính trị	52.31.02	Khoa học chính trị	52.31.02.07(2)	<i>Khoa học chính trị</i>
3	Khoa học xã hội và hành vi	52.31	Khoa học chính trị	52.31.02	Hành chính công	52.31.02.08(2)	<i>Hành chính công</i>
4	Khoa học xã hội và hành vi	X	X	X	Tôn giáo học	X	<i>Tôn giáo học</i>
5	Khoa học xã hội	X	Triết học	X	Tư tưởng Hồ Chí Minh	X	<i>Tư tưởng Hồ Chí Minh</i>

Bảng 3. Quy mô đào tạo đại học					
Chỉ tiêu		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019- 2020
Tuyển mới	CQ	2.850	2.850	2.850	2.850
	CNTN	60	60	60	60
	VB2	1.100	1.100	1.200	1.300
	LT	200	200	200	200
	VLVH	1.800	1.800	1.700	1.600
	ĐTTX	100	100	120	140
Tổng cộng		6.110	6.110	6.130	6.150
Quy mô	CQ	11.400	11.400	11.400	11.400
	CNTN	240	240	240	240
	VB2	2.300	2.300	2.400	2.500
	LT	400	400	400	400
	VLVH	7.200	7.200	7.100	7.000
	ĐTTX	100	150	220	300
Tổng cộng		21.640	21.690	21.710	21.790

Bảng 4. Chỉ tiêu quy mô ngành đào tạo SĐH						
Năm		2016	2017	2018	2019	2020
Ngành học của Trường	Thạc sĩ	31	34	37	39	39
	Tiến sĩ	15	18	18	19	19

Bảng 5. Chỉ tiêu các chuyên ngành đăng kí đạt chuẩn khu vực, quốc tế					
Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Số chuyên ngành cao học	01	01	02	03	03

Bảng 6. Chỉ tiêu quy mô đào tạo SDH giai đoạn 2016-2020					
Chỉ tiêu		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019- 2020
Tuyển mới	NCS	90	90	100	100
	HVCH	550	600	600	650
Quy mô	NCS	350	380	400	420
	HVCH	1850	1940	2030	2150
	Tổng	2200	2320	2430	2570

Bảng 7. Các ngành dự kiến mở đào tạo SDH					
Bậc đào tạo	2016	2017	2018	2019	2020
Cao học	Ngôn ngữ Pháp	Ngôn ngữ Trung Quốc	Địa lý du lịch	Nhật Bản học	x
	Công tác xã hội	Báo chí học	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tây Ban Nha học	x
	Chính trị học	Tôn giáo học	Hàn Quốc học	Ngôn ngữ Đức	x
		Tâm lý học			x
Tiến sĩ	Xã hội học	Quản lý giáo dục	Quan hệ quốc tế	Nhân học	x
	Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh	Đông Nam Á học	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Công tác xã hội	x
	Việt Nam học		Thông tin học		x

Bảng 8. Số lượng đề tài NCKH và CGCN trong hệ thống

STT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Đề tài cấp Nhà nước	0	0	1	0	1	2
2	Đề tài cấp Bộ*	2	2	2	2	2	10
3	Đề tài cấp Tỉnh	6	6	6	7	7	32
4	Đề tài cấp ĐHQG	5	5	5	6	6	27
5	Đề tài vườn ươm	5	5	5	6	6	27
6	Đề tài cấp cơ sở	12	12	12	12	12	60
	Tổng số	30	30	31	33	34	158

Ghi chú: *Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

Bảng 9. Các đề tài ký kết với các đơn vị, địa phương trong và ngoài nước

STT	Phân loại đề tài	Số lượng					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Đề tài vườn ươm	5	5	5	6	6	27
2	Đề tài đăng ký SHTT, bản quyền tác giả	1	1	1	1	1	5
3	Đề tài Quỹ Sumitomo	2	2	2	2	2	10
4	Các đề tài hợp tác quốc tế khác	2	2	2	2	2	10
	Tổng số	10	10	10	11	11	52

Bảng 10. Chỉ tiêu về doanh thu từ NCKH và CGCN			
STT	Năm	Tỷ lệ tăng doanh thu từ NCKH và CGCN* (%)	Tổng số doanh thu từ NCKH và CGCN (đồng)
1	2016	Tăng 10%	6,6 tỷ
2	2017	Tăng 10%	7,2 tỷ
3	2018	Tăng 10%	8 tỷ
4	2019	Tăng 10%	9 tỷ
5	2020	Tăng 10%	10 tỷ

Bảng 11. Số lượng sách của trường được xuất bản giai đoạn 2016-2020							
STT	Phân loại sách	Số lượng					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Sách chuyên khảo	7	7	7	8	8	37
2	Sách giáo trình	10	10	10	10	10	50
3	Sách tham khảo	8	8	10	10	10	46
4	Sách hướng dẫn	1	1	1	1	1	5
5	Các chương sách tiếng nước ngoài	2	2	3	3	3	13
6	Sách ISBN quốc tế	1	1	1	1	1	5
	Tổng số	29	29	32	33	33	156

Bảng 12. Số lượng bài của CB cơ hữu của trường được đăng tạp chí giai đoạn 2016-2020							
STT	Phân loại tạp chí	Số lượng					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Tạp chí khoa học quốc tế ISI	2	3	3	5	5	18
2	Tạp chí khoa học quốc tế ISSN	50	60	60	65	70	305
3	Tạp chí khoa học cấp Ngành trong nước	250	270	300	320	350	1490
4	Tạp chí PTKH&CN	60	60	65	70	75	330
5	Tuyển tập chuyên đề	40	40	40	40	40	200
	Tổng số	402	496	465	500	540	2361

Bảng 13. Số lượng hội nghị, hội thảo khoa học do trường tổ chức giai đoạn 2016-2020							
STT	Phân loại hội thảo	Số lượng					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Hội thảo quốc tế	8	8	9	9	11	45
2	Hội thảo trong nước	10	10	10	12	12	54
3	Hội thảo cấp Trường	5	5	4	4	3	21
	Tổng số	23	23	23	25	26	120

Bảng 14. Số lượng báo cáo khoa học do CB cơ hữu của trường báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỹ yếu giai đoạn 2016-2020							
STT	Phân loại Kỹ yếu	Số lượng					Tổng cộng
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Kỹ yếu hội thảo quốc tế	100	100	120	120	130	570

2	Kỷ yếu hội thảo trong nước	220	220	240	260	280	1,220
	Tổng số	320	320	360	380	410	1,790

Bảng 15. Chỉ tiêu NCKH sinh viên

STT	Thành tích nghiên cứu khoa học		Số lượng				
			2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020
1	Số giải thưởng NCKH, sáng tạo	Trưởng	70	70	70	70	70
		Khác	15	15	15	15	15
		Tổng	85	85	85	85	85
2	Số bài báo được đăng, Công trình được công bố		2	2	2	2	3

Bảng 16. Số lượng các chương trình liên kết đào tạo (không kể chương trình ngắn hạn, study abroad)

2016	2017	2018	2019	2020
03	05	06	06	07

Kế hoạch cụ thể:

Chương trình	2016	2017	2018	2019	2020
Liên kết/ hợp tác	<ul style="list-style-type: none"> - 01 chương trình hiện có và phát triển thêm: - Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh (Benedictine) - Báo chí 2+2 (Deakin) 	<ul style="list-style-type: none"> - 03 chương trình hiện có và phát triển thêm: - Thạc sĩ Quan hệ Quốc tế (Nottingham) - Đào tạo giáo viên Montessori (AMI) – 02 năm 	<ul style="list-style-type: none"> - 05 chương trình hiện có và phát triển thêm 1 trong các chương trình sau: - Cử nhân du lịch (2+2) (Wesminster) - Thạc sĩ Hàn Quốc học (Đại học Chosun); 	<ul style="list-style-type: none"> - 06 chương trình hiện có và phát triển thêm một trong 02 chương trình sau: - Tiến sĩ Ngành Giảng dạy tiếng Anh (Western Sydney) - Thạc sĩ Biên Phiên Dịch 	<ul style="list-style-type: none"> - 06 chương trình hiện có và phát triển thêm: - Tiến sĩ Ngành Giảng dạy tiếng Anh (Western Sydney) Chuẩn bị: Tiến sĩ chuyên ngành Báo chí – Truyền thông

			- Cử nhân Quan hệ Quốc tế (ĐH Victoria-Wellington –NZ)	tiếng Anh (Đại học Macquarie)	(Wesminster)
Khóa ngắn hạn	Nhập môn Montessori (AMI)	Nhập môn Montessori (AMI)	- Nhập môn Montessori (AMI) - Nghiệp vụ du lịch (Staffordshire)	- Nhập môn Montessori (AMI) - Nghiệp vụ du lịch (Staffordshire)	Nhập môn Montessori (AMI) - Nghiệp vụ du lịch (Staffordshire)
Khóa học tìm hiểu Việt Nam	- 2 chương trình hiện có - 2 chương trình với Sanno và Meiji	- 4 chương trình hiện có - 1 chương trình với ĐH Toronto	- 5 chương trình hiện có	- 5 chương trình hiện có - 1 chương trình mới	- 6 chương trình

Bảng 17. Số lượng các chương trình học bổng GV-SV, trao đổi SV và giao lưu văn hóa

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Số lượng chương trình học bổng thường niên/ không thường niên cho SV	22	23	25	27	29
Số Chương trình trao đổi SV	24	26	28	30	32
Số chương trình giao lưu văn hóa	9	9	10	10	11

Bảng 18. Số sinh viên nước ngoài học tập tại trường

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
SV nước ngoài học tiếng Việt	1800	1900	1950	2000	2100
SV nước ngoài học VNH/ngành khác	170	190	210	230	250
Chương trình trao đổi	10	12	14	16	18
Chương trình Liên kết	195	210	220	240	260

Bảng 19: Số lượng giảng viên, nghiên cứu sinh, học viên và thực tập sinh nước ngoài đến làm việc học tập tại Trường

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Giảng viên nước ngoài trong đó:	74	77	81	84	86
Ngắn hạn	39	41	44	46	47
Dài hạn	35	36	37	38	39
Nghiên cứu sinh, học viên cao học, thực tập sinh	30	32	33	34	34

Bảng 20. Các chương trình học bổng dành cho cán bộ giảng viên

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Số chương trình thường xuyên	20	22	23	24	25
Số chương trình không thường xuyên	15	16	17	17	17
Tổng số	35	38	40	41	42

Bảng 21: Số lượng dự án quốc tế

Năm	2015	2016	2017	2018	2019	2020
DA phát triển nguồn nhân lực/ngành học/CSVN	4	5	6	6	6	6
DA nghiên cứu khoa học	1	1	2	2	3	4
Tổng số	5	6	8	8	9	10
Tổng giá trị dự án quốc tế	100	120	140	140	160	180

Bảng 22: Số lượng MoU/MoA

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Khu vực					
Châu Á	193	203	220	235	250
Châu Mỹ	28	35	42	50	52

Châu Âu	38	44	52	60	65
Châu Úc	16	22	25	28	30
Tổng	275 (110)	304 (128)	339 (152)	373 (179)	397 (198)

Bảng 23. Kinh phí đầu tư công giai đoạn 2016 – 2020 (ĐVT: tỷ đồng)

STT	NỘI DUNG	KẾ HOẠCH NĂM					TỔNG CỘNG
		2016	2017	2018	2019	2020	
1	Dự án thành phần QG-HCM-08 (theo tổng mức đầu tư điều chỉnh quy hoạch 1/500): Tổng mức đầu tư: 2.336 tỷ đồng. Diện tích sàn xây dựng: 176.500m ² . Thời gian thực hiện: 2005-2020	6	150	1.000	800	85	2.041,0
2	Dự án hợp tác đầu tư xây dựng cơ sở 10-12 Đinh Tiên Hoàng: Hình thức đầu tư: đối tác công tư (PPP), hợp đồng BT Giá trị hạ tầng chuyển đổi: 2.400 tỷ đồng Nội dung: - Nhà đầu tư đối ứng xây dựng hoàn thành dự án QG-HCM-08 (2.041 tỷ) Xây dựng mới cơ sở Đinh Tiên Hoàng trên diện tích 1.950m ² ; 20.000m ² sàn; (272 tỷ) - Nhà đầu tư khai thác diện tích còn lại (8.444m ²) tại cơ sở Đinh Tiên Hoàng Thời gian triển khai: 2016-2020	-	-	100	172	-	272,0
3	Dự án Xây dựng Khoa Ngoại ngữ, Khoa Giáo dục (thuộc dự án QG-	-	-	-	-	-	-

	HCM) Nội dung: + Đầu tư XD Khoa Ngoại ngữ + Đầu tư XD Khoa Giáo dục	-					
4	Dự án Đầu tư xây dựng phòng sưu tầm và nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn về Biển Đảo	0,5	0,51	3	3		7,0
5	Dự án Đầu tư xây dựng phòng nghiên cứu và sưu tầm di sản Hán Nôm giai đoạn 2.		3,0	4,1			7,10
6	Dự án Xây dựng Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc			0,5	0,5	1	2,00
7	Dự án Đầu tư xây dựng các sưu tập hiện vật nâng cao năng lực nghiên cứu của Bảo tàng Lịch sử Văn hoá thuộc Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn giai đoạn 2			2,0	3,0	1,6	6,60
8	Dự án Xây dựng phòng nghiên cứu ngữ âm thực nghiệm giai đoạn 2				3,0	3,1	6,10
9	Xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin cơ sở 10-12 Đinh Tiên Hoàng			2,8	1,4		4,20
10	Xây dựng hệ thống thông tin quản trị đại học giai đoạn 2		0,9	1,0	0,7		2,60
11	Xây dựng hệ thống phòng học và phòng trực tuyến chất lượng cao	-	2,5	2,5	2,5	3,0	10,50
	Tổng cộng	6,5	156,9	1.116	986,1	93,7	2.359

Bảng 24. Các chỉ tiêu về nguồn thu (ĐVT: triệu đồng VN)					
NỘI DUNG	NH 2015-2016	NH 2016-2017	NH 2017-2018	NH 2018-2019	NH 2019-2020
	(Năm 2016)	(Năm 2017)	(Năm 2018)	(Năm 2019)	(Năm 2020)
<u>I. NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</u>	<u>81.463</u>	<u>221.303</u>	<u>1.173.436</u>	<u>1.043.510</u>	<u>151.360</u>
1. Kinh phí thường xuyên	42.696	43.051	45.522	46.022	46.522
- Đại học	35.324	35.679	37.413	37.913	38.413
<i>Trong đó: kinh phí cấp bù miễn, giảm học phí theo Nghị định 74/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2014 của Chính phủ</i>	<i>2.796</i>	<i>3.031</i>	<i>1.500</i>	<i>2.000</i>	<i>2.500</i>
- Sau đại học	7.372	7.372	8.109	8.109	8.109
2. Kinh phí không thường xuyên	12.767	18.252	27.914	25.488	19.838
2.1. Sự nghiệp Giáo dục Đào tạo	10.317	9.418	9.514	8.638	8.113
- Hỗ trợ chi phí đào tạo các ngành khoa học cơ bản khó tuyển (<i>Loại 490 khoản 502</i>)	4.100	4.100	4.100	4.100	4.100
- Kiểm định đảm bảo chất lượng giáo dục (<i>Loại 490 khoản 502</i>)	495		200	250	300
- Giáo trình (<i>Loại 490 khoản 502</i>)	210	100	100	100	100
- Hỗ trợ điều kiện học tập sinh viên chuyên ngành Mác-Lênin (<i>Loại 490 khoản 502</i>)	1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
- Kinh phí cử nhân tài năng (<i>Loại 490 khoản 502</i>)	1.800	1.880	1.800	1.200	600
- Đào tạo lưu học sinh nước ngoài (<i>Loại 490 khoản 502</i>)	86	178	90	90	90
- Kinh phí hoạt động khác (<i>Loại 490 khoản 502</i>)	120		574	248	273
- Nâng cao năng lực và tổ chức quản lý theo học chế tín chỉ trong ĐHQG TP. HCM (CDIO) (<i>Loại 490 khoản 502</i>)	600	600	600	600	600
- Chương trình MTQG giáo dục & đào tạo: Dự án tăng cường dạy & học ngoại ngữ trong hệ thống GD quốc dân (<i>Loại 490 khoản 502</i>)	215	215	250	250	250

- Đề án 911: Kinh phí đào tạo theo phương thức toàn thời gian trong nước & phương thức phối hợp theo Đề án đào tạo giảng viên có trình độ tiến sỹ cho các trường ĐH-CD giai đoạn 2010-2020 (Loại 490 khoản 503)	827	480			
- Kinh phí đào tạo học sinh Lào (Loại 340 khoản 348 mục 7400 tiểu mục 7401)	64	65			
2.2. Sự nghiệp Khoa học Công nghệ	2.450	8.834	18.400	16.850	11.725
- Đề tài, hội thảo	1.950	1.924	2.500	2.750	3.025
- Dự án	500	6.910	15.900	14.100	8.700
3. Kinh phí đầu tư phát triển	26.000	160.000	1.100.000	972.000	85.000
- Dự án thành phần QG-HCM-08 (theo quy hoạch tổng mức đầu tư điều chỉnh quy hoạch 1/500)	26.000	160.000	1.000.000	800.000	85.000
+ ĐHQG cấp kinh phí	20.000	10.000			
+ Nhà đầu tư đối ứng xây dựng hoàn thành dự án QG-HCM-08	6.000	150.000	1.000.000	800.000	85.000
- Dự án hợp tác đầu tư xây dựng cơ sở 10-12 Đinh Tiên Hoàng: Xây dựng mới cơ sở Đinh Tiên Hoàng trên diện tích 1.950m ² ; 20.000 m ² sàn			100.000	172.000	
<u>II. NGUỒN THU SỰ NGHIỆP</u>	<u>147.288</u>	<u>154.638</u>	<u>165.127</u>	<u>178.281</u>	<u>194.189</u>
1. Học phí	124.700	131.831	141.151	153.074	167.686
- Đại học chính quy	60.500	67.531	74.284	81.713	89.884
- Đại học chính quy (chương trình CLC)	10.200	13.000	15.000	17.000	19.000
- Sau đại học	9.500	10.300	11.330	12.463	13.709
- Vừa làm vừa học	30.000	23.000	18.400	14.720	11.776
- Văn bằng 2	14.000	16.500	18.150	19.965	21.962
- Liên thông đại học	500	1.500	1.650	1.815	1.997
- Đào tạo từ xa			2.337	5.398	9.359
2. Trung tâm, dịch vụ	20.648	22.227	23.338	24.505	25.731
3. Lệ phí tuyển sinh các hệ đào tạo	1.940	580	638	702	772
<u>III. TÀI TRỢ</u>	<u>3.000</u>	<u>3.300</u>	<u>3.630</u>	<u>3.993</u>	<u>4.392</u>
TỔNG CỘNG	231.751	379.241	1.342.193	1.225.784	349.941

Bảng 25. Cơ cấu chi kinh phí hoạt động thường xuyên và không thường xuyên (không bao gồm vốn đầu tư xây dựng cơ bản)

Nội dung	Tỉ lệ	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1. Chi cho con người	72,9%	149.928	159.758	176.483	184.929	193.059
<i>Trong đó:</i>						
- Tiền lương, tiền công và các khoản trích theo lương	43,8%	90.199	96.113	106.175	111.256	116.147
- Thù lao giảng dạy	22,1%	45.498	48.481	53.556	56.119	58.586
+ Giảng viên trường	12,4%	25.500	27.172	30.017	31.453	32.836
+ Giảng viên thỉnh giảng	9,7%	19.998	21.309	23.539	24.666	25.750
- Chi khen thưởng, phúc lợi	6,9%	14.232	15.165	16.752	17.554	18.326
2. Chi học bổng sinh viên	2,9%	5.936	6.325	6.987	7.322	7.644
3. Chi cơ sở vật chất	6,6%	13.654	14.550	16.073	16.842	17.582
<i>Trong đó:</i>						
- Thuê mượn cơ sở vật chất phục vụ đào tạo hệ không chính quy	2,4%	4.929	5.253	5.802	6.080	6.347
- Tăng cường cơ sở vật chất trường	4,2%	8.725	9.297	10.270	10.762	11.235
4. Các khoản chi khác	17,6%	36.233	38.608	42.650	44.691	46.656
<i>Trong đó:</i>						
- Chi nghiệp vụ chuyên môn	15,6%	32.122	34.228	37.812	39.621	41.363
- Chi khác	2,0%	4.111	4.380	4.839	5.070	5.293
TỔNG CỘNG	100%	205.751	219.241	242.193	253.784	264.941

Bảng 26. Chỉ tiêu về quản trị đại học

STT	Nội dung	Số lượng	Cụ thể	Ghi chú
1	Thành lập các khoa trên cơ sở BM trực thuộc	04	Lưu trữ học và QTVP, Du lịch, Ngữ văn Tây Ban Nha, Ngữ văn Ý	
2	Thành lập các khoa/bộ môn mới	04	Khoa học quản lý, Nghệ thuật học, Chính trị học, Quản lý nhà nước...	
3	Thành lập các trung tâm	05	Trung tâm Đông – Tây (East – West Center); Trung tâm Nghiên cứu Trung Quốc hiện đại (Center for Modern China); Trung tâm Nghiên cứu Bắc Mỹ (Center for American Studies); Trung tâm Nghiên cứu châu Âu (Center for European Studies); Trung tâm Nghiên cứu Ấn Độ (Center for Indian Studies)	

4	Xây dựng và thực hiện Dự án Khoa Ngoại ngữ (School of Foreign Languages).	01	Xây dựng Khoa Ngoại ngữ (School of Foreign Languages) và các bộ môn trực thuộc theo định hướng ứng dụng theo Công văn số 964/ĐHQG-KHTC ngày 30/5/2017.	
5	Xây dựng và thực hiện Dự án Khoa Giáo dục (School of Education).	01	Xây dựng Khoa Giáo dục (School of Education) theo Công văn số 964/ĐHQG-KHTC ngày 30/5/2017.	

Bảng 27. Các chỉ tiêu về ĐBCL					
Các chỉ tiêu	2016	2017	2018	019	2020
Kiểm định chính thức cấp trường bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-Hà Nội	Trên 80% tiêu chí đạt				
TĐG và đánh giá giữa kỳ cấp trường			80% số tiêu chí chưa đạt được cải thiện		
Đánh giá ngoài nội bộ cấp trường bởi ĐHQG-HCM					Trên 95% tiêu chí đạt
Kiểm định chính thức cấp trường bởi Mạng lưới các trường đại học Đông Nam Á (AUN)				Đạt chuẩn	
Báo cáo thực trạng chất lượng cơ sở đào tạo	46 bảng thực trạng được hoàn thành	46 bảng thực trạng được hoàn thành	46 bảng thực trạng được hoàn thành	46 bảng thực trạng được hoàn thành	46 bảng thực trạng được hoàn thành
TĐG và đánh giá ngoài nội bộ CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA	1 CTĐT	1 CTĐT	1-2 CTĐT	1-2 CTĐT	2 CTĐT
Đánh giá ngoài chính thức CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn AUN-QA	1 CTĐT	1 CTĐT	1-2 CTĐT	1-2 CTĐT	2 CTĐT
Đánh giá ngoài nội bộ/chính thức CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT	1 CTĐT	1 CTĐT	1-2 CTĐT	1-2 CTĐT	2 CTĐT
Lấy ý kiến phản hồi của người học về môn học và toàn khoá học*	23.000 phiếu	23.000 phiếu	23.000 phiếu	23.000 phiếu	23.000 phiếu
Lấy ý kiến phản hồi của sinh viên, học viên sau đại học tốt nghiệp sau 6 tháng	1.000 phiếu	2.000 phiếu	2.000 phiếu	2.000 phiếu	2.000 phiếu
Lấy ý kiến phản hồi của nhà tuyển dụng về mức độ hài lòng đối với sinh viên tốt nghiệp	200 phiếu	200 phiếu	200 phiếu	200 phiếu	200 phiếu

Lấy ý kiến đồng nghiệp qua phiếu nhận xét giờ giảng và/hoặc ý kiến đồng nghiệp của giảng viên về chất lượng phục vụ của cán bộ phòng/ban/trung tâm	500 phiếu	500 phiếu	500 phiếu	500 phiếu	500 phiếu
Tổ chức Hội thảo ĐBCL	X		X		X
Tổ chức Hội nghị chất lượng				X	

Bảng 28. Số lượng Khoa, Bộ môn đạt chuẩn AUN và số môn học giảng dạy của các khoa, bộ môn					
	2016	2017	2018	2019	2020
Số khoa/bộ môn có CTĐT đạt chuẩn AUN	5	6	7	8-9	9-10
Số môn học giảng dạy bằng ngoại ngữ /khoa	7% chương trình chuyên ngành	10% chương trình chuyên ngành	15% chương trình chuyên ngành	20- chương trình chuyên ngành	25% chương trình chuyên ngành